

Bản án số: 49/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 11 - 2017

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2017/TLPT - HNGĐ ngày 10/10/2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ -ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2017 /QĐ- PT ngày 24/10/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2017/QĐ – PT ngày 01/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đinh Huy T1 sinh năm 1975; Địa chỉ: thôn TL, xã HL, huyện HH, Bắc Giang (có mặt).

Bị đơn: Chị Diễm Thị N1 sinh năm 1974 có mặt; Địa chỉ: thôn TL, xã HL, huyện HH, Bắc Giang (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện HH do ông Lương Văn N2 - Giám đốc đại diện - ủy quyền cho bà Nguyễn Thanh H1 – Giám đốc phòng giao dịch HA đại diện

Địa chỉ: thị trấn T, huyện HH, tỉnh Bắc Giang (xin xét xử vắng mặt).

2- Bà Nguyễn Thị C1 sinh 1961 (không triệu tập)

3 - Ông Nguyễn Văn S1 sinh 1959 (không triệu tập)

4- Chị Đinh Thị T2 sinh năm 1972 (không triệu tập)

- 5- Anh Nguyễn Văn C2 sinh 1970 (không triệu tập)
- 6- Ông Nguyễn Văn T3 sinh năm 1964 (xin xét xử vắng mặt)
- 7- Bà Nguyễn Thị T4 1964 (xin xét xử vắng mặt)
- 8- Ông Nguyễn Văn T5 sinh năm 1948 (xin xét xử vắng mặt)
- 9- Bà Nguyễn Thị H2 sinh năm 1949 vắng mặt
- 10- Anh Đinh Văn S2 sinh năm 1970 (không triệu tập)
- 11- Chị Trần Thị H3 sinh 1971 (không triệu tập)
- 12- Bà Nguyễn Thị L1 sinh 1969 (không triệu tập)
- 13 - Ông Quách Văn B2 Sinh 1964 (không triệu tập)
- 14 - Ông Nguyễn Văn H4 sinh 1966 (không triệu tập)
- 15 - Bà Nguyễn Thị X1 1966 (không triệu tập)
- 16 - Anh Đặng Văn V1 1977 (không triệu tập)
- 17 - Chị Nguyễn Thị B2 1983 (không triệu tập)
- Đều địa chỉ tại; thôn TL, xã HL, huyện HH tỉnh Bắc Giang.
- 18 - Chị Trần Thị H5 sinh 1976, (không triệu tập)
- 19 - Anh Tống Văn B3 sinh 1975 (không triệu tập)
- Địa chỉ; thôn ĐT, xã HL, huyện HH tỉnh Bắc Giang.
- 20 - Chị Nguyễn Thị C3 sinh năm 1974 (không triệu tập)
- Địa chỉ: xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên
- 21 - Anh Nguyễn Văn T6 sinh năm 1985 (không triệu tập)
- 22 - chị Diêm Thị L2 sinh 1964 (xin xét xử vắng mặt)
- 23 - Chị Trần Thị B4 sinh năm 1990, (không triệu tập)
- 24 - Chị Diêm Thị T7 1960 (xin xét xử vắng mặt)
- Đều ở địa chỉ; HA, xã HL, huyện HH tỉnh Bắc Giang
- 25 - Anh Nguyễn Văn D1 sinh 1983 (không triệu tập)
- Địa chỉ; xã TV, huyện HH, tỉnh Bắc Giang
- 26 - Anh Hà Viết N3 sinh năm 1978 (không triệu tập)
- Địa chỉ; thôn TĐ, xã ĐT, huyện HH tỉnh Bắc Giang
- 27 - Bà Nguyễn Thị B5 sinh 1949 (không triệu tập)
- Địa chỉ ; xã ĐT, huyện HM, Tp Hồ Chí Minh

28 - Ủy Ban nhân dân xã HL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang vắng mặt (không triệu tập)

29 - Ủy ban nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang (xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Đinh Huy T1, bị đơn Chị Diễm Thị N1.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm thì vụ án có nội dung như sau:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 26/6/2015, nhận đơn và thụ lý ngày 07 tháng 10 năm 2015, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Anh Đinh Huy T1 trình bày: Anh T1 và chị N1 chung sống với nhau có tình cảm, tự nguyện và thỏa thuận, không đăng ký kết hôn nhưng ngày 08 tháng 5 năm 1997 hai gia đình có tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình được khoảng 6 tháng thì vợ chồng ăn riêng ở nhờ nhà của mẹ đẻ. Vợ chồng sống tình cảm hạnh phúc cho đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm thường xuyên đánh cãi chửi nhau và sống ly thân từ tháng 4 năm 2015 cho đến nay không bên nào quan tâm đến bên nào. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn.

Chị N1 trình bày chị và Anh T1 kết hôn có tình cảm thỏa thuận, không ra UBND xã HL đăng ký kết hôn do Anh T1 bận nhưng anh và chị có đến nhà ông V2 cán bộ tư pháp xã HL làm thủ tục đăng ký kết hôn ngày tháng chị Không nhớ nhưng đăng ký kết hôn hiện Anh T1 quản lý. Sau khi đăng ký kết hôn xong gia đình hai bên đã tổ chức lễ kết hôn ngày 08/5/1997 sau khi kết hôn chị về nhà anh làm dâu ngay và ở chung với gia đình sau đó ở riêng đến tháng 8/1998 vợ chồng ra ở đất hiện nay vợ chồng đang ở. Năm 2014, vợ chồng mâu thuẫn, xuất phát từ việc Anh T1 quan hệ ngoại tình cho nên vợ chồng hay đánh cãi chửi nhau và sống ly thân từ tháng 4 năm 2015 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn

Về con chung cả hai bên đều xác định vợ chồng có 4 con chung Đinh Thị Ngọc L3 sinh 25/5/1998, Đinh Thị Tú P1 sinh 16/3/2003, Đinh Thị Mai A1 sinh 21/8/2004, Đinh Đại D2 sinh 24/11/2013 hiện cả bốn con đang ở cùng với cả anh và chị và vẫn phát triển bình thường. Ly hôn cả hai bên đều yêu cầu được nuôi con và nếu được nuôi cả 4 con thì đều yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa anh yêu cầu được nuôi Mai A1, Đinh Đại D2 không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu được nuôi cả 4 con và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con cho mỗi xuất là 600.000đ/ tháng.

Về tài sản, cả hai bên đều xác định vợ chồng có tài sản chung và đã được định giá gồm: 01 ti vi 40 in sony =5.000.000đ, Máy tính xách tay 14 in 1.000.000đ, bình nóng lạnh 20 L 600.000đ, 01 ổ áp Li oa5kw 2.000.000đ, 03 tấm gỗ mít = 600.000đ, vỏ bình ga 12 chiếc x 200.000đ= 2.400.000đ, 01 vỏ bình ô xi 1.500.000đ, 01 xe mô tô AB lết BKS 98D1 25368=30.000.000đ, 01 xe wave BKS 98L1 3206 =7.000.000đ, 01 máy giặt cũ 1.000.000đ, 01 nhà cấp 3 loại 2 DT 160 m²; 450.000.000đ, mái tôn 43 m²= 3.000.000đ, 01 nhà vệ sinh + chuồng trại chăn nuôi= 5.000.000đ, tường bao xây gạch+ lưới =5.000.000đ, 01 téc nước=1.000.000đ, 01 con chó =1.500.000đ, cửa xếp sắt cũ =1.500.000đ, cổng sắt cũ 1.000.000đ, đất nông nghiệp mua của bà B5 274,4 m²=27.470.000đ. tổng trị giá 546.570.000đ

Ngoài ra chị N1 khai vợ chồng có tài sản chung ; - khi vợ chồng mâu thuẫn Anh T1 còn quản lý tiền bán 01 xe ô tô tải 5 tấn và tiền bán cá 60.000.000đ, Anh T1 xác định anh có bán xe tải 5 tấn cho người không quen biết được 110.000.000đ và bán cá giống được 4.000.000đ anh đã trả nợ một số người nhưng không nhớ nay không còn cho nên không đồng ý chia, 01 chảo trộn bê tông bằng sắt không còn giá trị sử dụng tại phiên tòa Anh T1 và chị N1 đều không yêu cầu giải quyết.

- Đất chị N1 Khai; đất vợ chồng đang ở đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 780804 cấp ngày 20/8/2003 mang tên Đinh Huy T1 tờ bản đồ số 5 thửa số 548 diện tích 228 m² đã được cấp đổi tờ bản đồ số 28 số thửa 248 diện tích 232,9 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA770072 cấp ngày 31/12/2015 đã được định giá là 582.250.000đ nguồn gốc là gia đình mua, khi mua giá 18.000.000đ chị và Anh T1 đưa cho mẹ Anh T1 3.000.000đ để mua đất nay chị xác định đất có diện tích 232,9 m² vợ chồng đang ở là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia. Anh T1 khai: đất hiện đang ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 và được cấp đổi năm 2015 diện tích 232,9 m² là tài sản riêng của anh. Nguồn gốc đất là của gia đình trước khi bố anh mất đã cho anh thừa đất phía trong lúc đó gia đình đang ở mà hiện nay anh S2 ở từ khi chị N1 chưa về gia đình anh làm dâu. Khi chị N1 về làm dâu thì ở trên đất đó vợ chồng anh S2 ở đất khác. Đến năm 1998 vợ chồng anh S2 bán thửa đất mà vợ chồng anh S2 ở, mua thửa đất của ông H6 bà T8 hiện anh và chị N1 ở giá 18.000.000đ. Anh và vợ chồng anh S2 có nói với nhau được mẹ anh đồng ý anh S2 về ở đất của gia đình còn anh ở đất anh S2 mua là đất anh và chị N1 đang ở. Anh S2 viết giấy cho riêng anh thừa đất này. Nay anh xác định 232,9 m² đất anh đang ở là của riêng không phải tài sản chung như chị N1 khai và anh không đồng ý chia. Tại phiên tòa chị N1 và Anh T1 đều yêu cầu có nhà đất để ở.

Ngoài ra cả hai bên đều khai có tài sản chung gồm kệ ti vi ,đầu đĩa kỹ thuật số, tủ lạnh cũ, két sắt cũ, tủ quần áo, giường gỗ cũ, xe đạp cũ, 01 bàn nghề xa lông cũ, 05 bể bê tông thả cá không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia.

Về công nợ: cả Anh T1 chị N1 đều xác định nợ chung gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 50.000.000đ gốc và lãi, anh Nguyễn Văn T3(vợ là Nguyễn Thị T4) 20.000.000đ, chị Trần Thị H5 vợ anh Tống Văn B3 10.000.000đ, ông Nguyễn Văn T5 chồng bà Nguyễn Thị H2 6.000.000đ.và lãi, Chị Diễm Thị T7 3 chỉ vàng 9999 và 3.000.000đ, bà Nguyễn Thị L1(chồng ông Quách Văn B2) 20.000.000đ, chị Nguyễn Thị B2 chồng Anh Nguyễn Văn T6 1.000.000đ, bà Diễm Thị L2 2.000.000đ, anh Đinh Huy S2 vợ chị Trần Thị H3 3 chỉ vàng 9999, Anh Nguyễn Văn C2 vợ chị Đinh Thị T2 37.500.000đ tiền phường, Bà Nguyễn Thị C1 chồng Ông Nguyễn Văn S1 14.500.000đ, chị Nguyễn Thị C3 2.300.000đ tiền mua gạo, chị Nguyễn Thị P2 1.000USD khoản nợ nay Anh T1 đã trả 22.000.000đ nay cả Anh T1, chị N1 đồng ý trừ vào khoản nợ chung của vợ chồng.

Ngoài ra anh khai nợ chị không thừa nhận gồm; Anh Đặng Văn V1(vợ là B6) nợ 50.000.000đ, Bà Nguyễn Thị B5 ở TP HCM 6.300.000đ chị khai nợ 1.600.000đ, anh Nguyễn Văn D1 6.200.000đ, anh Hà Viết N3 5.000.000đ, Ông Nguyễn Văn H4 vợ bà Nguyễn Thị X1 4.000.000đ. Anh T1 và chị N1 đều đề nghị nợ chung cùng trả.

Về ruộng: Anh T1 và chị N1 đều xác định tiêu chuẩn ruộng của ai người đó sử dụng và đều không yêu cầu toàn án giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh HH vắng mặt tại phiên tòa nhưng bản tự khai và các chứng cứ xuất trình xác định ngày 24 tháng 3 năm 2014 Ngân hàng cho Anh T1 chị N1 vay 50.000.000đ gốc đến nay đã quá hạn nhưng chưa trả. Nay Ngân hàng yêu cầu Anh T1, chị N1 trả 50.000.000đ gốc và lãi 13.201.043đ ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Bà Nguyễn Thị C1, Ông Nguyễn Văn S1 vắng mặt tại phiên tòa lời khai tại Tòa án ông bà đều xác định gia đình bà và Anh T1, chị N1 không quan hệ họ hàng mà chỉ là quen biết cho nên bà có cho Anh T1, chị N1 chơi phường hiện nay Anh T1, chị N1 còn nợ gia đình bà 14.5000.000đ tiền phường nay Anh T1 chị N1 ly hôn bà không yêu cầu tòa án giải quyết nếu Anh T1 chị N1 không trả ông bà khởi kiện sau.

- Chị Đinh Thị T2, Anh Nguyễn Văn C2 đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai tại tòa án anh chị đều trình bày. Anh T1 chị N1 có chơi phường còn nợ vợ chồng anh chị 48.000.000đ nhưng ngày 20/6/2016 Anh T1 đã thanh toán được cho anh chị 10.500.000đ nay còn nợ 37.500.000đ anh Cát và chị Thủy chưa yêu cầu tòa án giải quyết khi nào yêu cầu anh chị sẽ có đơn sau.

- Ông Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị T4 đều trình bày vợ chồng anh và vợ chồng Anh T1, chị N1 là quan hệ hàng xóm cho nên ngày 20/11/2014 chị N1 có sang nhà anh vay 20.000.000đ lãi xuất 2%/ tháng hai bên có viết giấy tờ, khi vay

chị N1 nói vay trả nợ đến nay chưa trả. Nay anh yêu cầu Anh T1, chị N1 trả 20.000.000đ và lãi 5.000.000đ ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Ông Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị H2 đều trình bày vợ chồng ông cho vợ chồng Anh T1 chị N1 vay 10.000.000đ đến nay vợ chồng Anh T1 chị N1 đã trả được 4.000.000đ còn nợ 6.000.000đ. Nay ông yêu cầu vợ chồng Anh T1 trả 6.000.000đ gốc và không yêu cầu lãi. Tại phiên tòa ông T4 yêu cầu trả lãi từ khi vay cho đến nay 2 năm lãi là 1.080.000đ ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Anh Đinh Văn S2 chị Trần Thị H3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai tại tòa án anh S2 chị H3 đều trình bày; gia đình anh có hai anh em anh và Anh T1. Năm 1996 bố anh mất khi bố anh mất có nói việc mua đất cho Anh T1 cho nên vợ chồng anh có mua của anh H7 thửa đất vợ chồng Anh T1 đang ở đất mua 18.000.000đ. sau khi mua xong, Anh T1, chị N1 ra đó ở. Nay anh xác định đất đã cho Anh T1 không yêu cầu gì. Năm anh không nhớ nhưng Anh T1 chị N1 làm nhà anh có cho Anh T1 chị N1 vay 5 chỉ vàng Anh T1 đã trả anh 2 chỉ nay còn nợ anh 3 chỉ nhưng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà Nguyễn Thị B5 vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai bà trình bày; Bà là dì của Anh T1 năm 2015 có cho Anh T1 vay 3.000.000đ và tiền khoán ruộng hai năm chưa trả là 3.300.000đ tổng Anh T1 chị N1 còn nợ bà là 6.300.000đ nay chưa trả nay vợ chồng ly hôn bà chưa yêu cầu. Ngoài ra bà khai năm nào bà không nhớ do không sử dụng ruộng cho nên bà có chuyển nhượng đất ruộng cho Anh T1 chị N1. Nay bà xác định đã chuyển nhượng cho Anh T1 chị N1 không yêu cầu.

- Anh Hà Viết N3 trình bày: anh và Anh T1 cùng làm ăn với nhau cho nên năm 2011 hoặc năm 2012 anh có làm công trình đường bê tông xã HL, xã Danh Thắng cùng Anh T1 khi thanh toán công nợ thì Anh T1 còn nợ anh 3.800.000đ, đến năm 2014 Anh T1 còn nợ anh 3.000.000đ tổng Anh T1 còn nợ anh 6.800.000đ. Nay anh chưa yêu cầu tòa án giải quyết khoản nợ này.

- Anh Nguyễn Văn D1 trình bày anh có làm các công trình cùng Anh T1 khi chốt nợ Anh T1 còn nợ lại 6.200.000đ. Nay không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Anh Đặng Văn V1, chị Nguyễn Thị B2 Vắng mặt tại phiên tòa, lời khai tại tòa án anh V1 và chị B2 đều trình bày; Anh T1 có vay anh chị 50.000.000đ từ năm 2013 chị N1 có biết hay không anh không rõ nay anh không yêu cầu Anh T1 thanh toán trong vụ án này. nếu Anh T1 không thanh toán anh yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

- Anh Nguyễn Văn H4 và chị Nguyễn Thị X1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh H4, chị X1 đều trình bày: anh và Anh T1 là quan hệ họ hàng, anh gọi Anh T1 là bác ruột. Năm 2014 Anh T1 có mua cá giống của gia đình anh để đi bán nay Anh T1 còn nợ 4.000.000đ. Nay anh và chị không yêu cầu tòa án giải quyết đối với khoản nợ này, nếu có yêu cầu anh sẽ có đơn sau.

- Ông Quách Văn B2, bà Nguyễn Thị L1 trình bày: năm 2015 Anh T1 chị N1 vay của gia đình ông, bà 2 lần mỗi lần là 10.000.000đ, tổng là 20.000.000đ đến nay chưa trả. Nay ông chưa yêu cầu tòa án giải quyết nếu Anh T1 chị N1 không Thanh toán thì ông bà sẽ có đơn yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

- Chị Trần Thị H5 , anh Tống Văn B3 vắng mặt tại phiên tòa, lời khai tại tòa án anh chị đều trình bày vợ chồng chị và vợ chồng Anh T1 chị N1 là quan hệ hàng xóm cho nên ngay 09/01/2015 Anh T1 vay của vợ chồng anh chị 10.000.000đ, chị là người đưa tiền cho chị N1. Nay vợ chồng chưa trả nhưng chưa yêu cầu tòa án giải quyết khi nào chị N1 Anh T1 không trả vợ chồng anh chị khởi kiện bằng vụ án khác ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Chị Nguyễn Thị C3 vắng mặt tại phiên tòa, lời khai chị trình bày; Chị và Anh T1 chị N1 là người cùng xã chị N1 Anh T1 mua gạo của gia đình chị đến nay còn nợ 2.300.000đ. Nay ly hôn chị đề nghị xem xét.

- Chị Diêm Thị L2 vắng mặt tại phiên tòa, bản tự khai chị trình bày chị và chị N1 là chị em ruột năm 2014 chị N1 có vay chị 2.000.000đ nay chưa trả. Nay chị không yêu cầu mà chị và chị N1 tự giải quyết không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Chị Diêm Thị T7 trình bày; chị và chị N1 là chị em ruột cho nên năm nào không nhớ khi Anh T1 đi buôn cá giống có cho Anh T1 vay 3.000.000đ và 3 chỉ vàng 9999 từ đó cho đến nay chưa trả. Nay chị yêu cầu Anh T1 chị N1 trả cho chị 3.000.000đ và 3 chỉ vàng 9999 ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

- UBND xã HL vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời trình bày xác định; Ông Lê V2 có là cán bộ xã HL nhưng trong suốt quá trình ông V2 làm cán bộ xã chưa bao giờ ông V2 là Chủ tịch xã hoặc phó chủ tịch xã HL. Theo sổ đăng lý kết hôn xã HL từ năm 1989 đến năm 1998 có ghi một trường hợp đăng ký kết hôn ngày 8/10 họ tên chồng “Đình Văn T9 vợ là Diêm Thị L4” còn các thông tin khác như ngày tháng năm sinh, địa chỉ cũng như chữ ký của người vợ và chữ ký của người chồng đều không có và không có trường hợp nào kết hôn ghi Vợ “Diêm Thị N1 sinh 1974” chồng là “Đình Huy T1 sinh 1975” ở TL HL đăng ký kết hôn tại UBND xã HL.

- UBND huyện HH do ông Ngô Tiến Dũng đại diện vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời trình bày ông xác định năm 2001 ông T1 có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy CNQSD đất ngày 20/8/2003 theo đúng quy định tại thời điểm cấp giấy. Đến năm 2013 Anh T1 lại làm thủ tục cấp đổi giấy CNQSD đất Anh T1 làm đơn xin cấp đổi việc Anh T1 làm đơn xin cấp đổi, UBND huyện HH đã xem xét cụ thể đủ điều kiện cấp đổi cho nên UBND huyện HH đã ban hành thu hồi giấy CNQSD đất cũ và cấp đổi giấy CNQSD đất đối với hộ gia đình ông T1 giấy CNQSD đất số CA770072 thửa số 284 tờ bản đồ

số 18 diện tích 232,9 m² việc UBND huyện cấp đổi cho hộ Anh T1 là đúng quy định của pháp luật.

Ông V2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai ông trình bày; ông có nhiều năm làm cán bộ xã từ năm 1996 đến năm 2000 có thời gian ông kiêm làm cán bộ hộ tịch hộ khẩu liên quan đến việc đăng ký kết hôn. Ngày tháng ông không nhớ khoảng năm 1997 vào buổi tối chị N1 Anh T1 có xuống gia đình ông đặt vấn đề đăng ký kết hôn cho chị N1 Anh T1 nhưng ông yêu cầu Anh T1 chị N1 ra UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn còn chị N1 Anh T1 có ra UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn không ông không rõ. Ông xác định ông chỉ là cán bộ tư pháp và là người viết giấy đăng ký kết hôn.

Với nội dung trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ -ST ngày 11/8/2017, Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 14,15,16,63, 81, 82, 83,84 Luật hôn nhân gia đình; Điều 227, điều 228, điều 147, điều 271, điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận Anh Đình Huy T1 và Chị Diễm Thị N1 là vợ chồng.

2. Về con chung; Giao Chị Diễm Thị N1 trực tiếp nuôi Đình Thị Tú P1 sinh 16/3/2003, Đình Thị Mai A1 sinh 21/8/2004, Anh Đình Huy T1 trực tiếp nuôi Đình Đại D2 sinh 24/11/2013 Anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Đình Thị Mai A1 cùng chị N1 mỗi tháng 600.000đ cho đến khi Đình Thị Mai A1 đủ 18 tuổi. Anh T1, chị N1 được quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản chớ Anh T1, chị N1 thực hiện quyền này.

3. Về tài sản : Xác nhận 232,9 m² đất thổ cư tờ bản đồ số 28 thửa số 284 là tài sản của Anh Đình Huy T1. Giao Anh Đình Huy T1 sở hữu tài sản gồm: 01 tivi 40 in sonni, Máy tính sách tay 14 in, Bình nóng lạnh, 01 ổ áp Li oa, 3 tấm gỗ mít, vỏ bình ga 12 chiếc, 01 vỏ bình ô xi, xe mô tô BKS 98D1 25368, 01 máy giặt, 01 nhà cấp 3 loại 2 DT 160 m², mái bán tôn 43 m², 01 nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, Tường bao xây gạch, lưới, téc nước, 01 con chó, cửa xếp sắt cũ, cổng sắt, tiền bán xe ô tô, tiền bán cá, kệ tivi, đầu đĩa kỹ thuật số, tủ lạnh cũ, két sắt cũ, tủ quần áo, giường gỗ cũ, xe đạp cũ, 01 bàn ghế xa lông cũ, 05 bể bê tông thả cá và quyền sử dụng 232,9 m² đất ở thửa số 284 tờ bản đồ số 28 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 770072 ngày 31/12/2015 mang tên Đình Huy T1, nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện HH số tiền là 63.201.043đ (trong đó gốc 50.000.000đ và lãi 13.201.043đ) và thanh toán chênh lệch tài sản trả chị N1 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng)

Giao Chị Diễm Thị N1 sở hữu Xe wave BKS 98 L1 3206, quyền sử dụng đất nông nghiệp thửa số 75 tờ bản đồ số 5 diện tích 274,7 m² và được nhận 500.000.000đ do Anh T1 có nghĩa vụ thanh toán trả nhưng chị N1 phải có nghĩa vụ trả nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn T5 7.080.000đ, Chị Diễm Thị T7 3.000.000đ và 3 chỉ vàng 9999 trả vợ chồng ông Nguyễn Văn T3 25.000.000đ.

Chị Diễm Thị N1 được lưu cư trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành Bản án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm xử, ngày 23/8/2017 nguyên đơn Anh Đình Huy T1 kháng cáo phần chia tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng.

Ngày 23/8/2017, bị đơn Chị Diễm Thị N1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 08/9/2017, Viện trưởng kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị Bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn Anh Đình Huy Trường trình bày: Ruộng canh tác mua của bà B5 tại phiên tòa sơ thẩm đôi bên đã thỏa thuận chia đôi. Số tiền anh trả chị P3 22 triệu đồng Tòa án sơ thẩm không trừ vào tài sản của vợ chồng, số tiền 56 triệu đồng ưu tiên cho chị N1 là không có căn cứ. Trích chia công sức cho chị N1 số tiền 195 triệu là quá cao. Đề nghị chia đôi ruộng mua của bà B5. Số tiền 22 triệu đồng trả cho chị P3 đề nghị được trừ vào tài sản anh được hưởng.

Bị đơn Chị Diễm Thị N1 trình bày: Chị không đồng ý với việc bản án sơ thẩm xử không công nhận chị và Anh Đình Huy T1 là vợ chồng. Thực tế chị và Anh T1 có đến nhà ông V2 – Cán bộ tư pháp, hộ tịch hộ khẩu xã HL để làm thủ tục đăng ký kết hôn và đã được ông V2 cấp cho giấy đăng ký kết hôn. Chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử cho chị và Anh Đình Huy T1 ly hôn.

Chị không đồng ý Bản án sơ thẩm xử giao con chung là cháu Đình Đại D2 cho Anh T1 nuôi. Chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử giao các con chung chưa trưởng thành là cháu Đình Thị Tú P1 sinh ngày 16/3/2003, Đình Thị Mai A1 sinh 21/8/2004 và Đình Đại D2 sinh 24/11/2013 buộc Anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 600.000 đồng cho đến khi các con chung trưởng thành vì từ trước tới nay kể cả thời kỳ chị và Anh T1 xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân các con chị vẫn ăn ở sinh hoạt cùng chị, Anh T1 không quan tâm chăm sóc đến con, cháu Đình Đại D2 còn quá nhỏ cần sự chăm sóc của chị.

Đề nghị Tòa án giao nhà đất cho mẹ con chị ở và định giá lại tài sản của vợ chồng chị do Tòa án cấp sơ thẩm quên không định giá bể Bioga, bàn ghế và cây cối trên đất. Bản án sơ thẩm xử buộc Anh T1 giao xe máy cho chị sở hữu nhưng

không buộc Anh T1 giao giấy tờ đăng ký xe cho chị nên chị không sở hữu, sử dụng được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tuân thủ đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung: Cần chấp nhận kháng cáo của chị N1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, xác định nhà đất là tài sản chung của Anh Đinh Huy T1 và Chị Diễm Thị N1. Giao đất có sẵn nhà cho Chị Diễm Thị N1 sử dụng để chị N1 trả Anh T1 bằng tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Do mâu thuẫn trong cuộc sống chung, Anh Đinh Huy T1 xin ly hôn với Chị Diễm Thị N1, yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và phân chia tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” là đúng quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của Chị Diễm Thị N1 không đồng ý với Bản án sơ thẩm quyết định không công nhận chị và Anh Đinh Huy T1 là vợ chồng thật:

Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 (Luật có hiệu lực tại thời điểm Anh T1 chị N1 đăng ký kết hôn năm 1998) quy định “Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự chị N1 Anh T1 đều thừa nhận chị N1 và Anh T1 chỉ đến nhà Ông Lê V2 - cán bộ tư pháp, hộ tịch, hộ khẩu xã HL làm thủ tục đăng ký kết hôn và được ông V2 cấp “Chứng nhận kết hôn” do chính tay ông V2 ký có đóng dấu Ủy ban nhân dân xã HL. Như vậy, việc đăng ký kết hôn giữa chị N1 và Anh T1 không được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Bản án sơ thẩm xử không công nhận Chị Diễm Thị N1 và Anh Đinh Huy T1 là vợ chồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Chị Diễm Thị N1 đề nghị Tòa án công nhận việc chị và Anh T1 có kết hôn hợp pháp, đề nghị xử ly hôn giữa Anh T1 và chị.

[3] Xét kháng cáo của Anh Đinh Huy T1, kháng cáo của Chị Diễm Thị N1, kháng nghị số 17/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm

sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Bản án sơ thẩm xác định và phân chia tài sản chung của Anh T1 và chị N1 là không đảm bảo, tính án phí các bên đương sự phải chịu không đúng quy định của pháp luật thấy:

Xuất phát từ việc Bản án sơ thẩm xác định Anh T1 và chị N1 không phải là vợ chồng nên cho rằng đất ở có diện tích 232,9m² tại thôn TL, xã HL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang là tài sản riêng của Anh Đinh Huy T1 do được cha mẹ, anh em ruột Anh T1 tặng cho Anh T1. Tuy vậy, các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện và cả Anh T1, chị N1 đều thừa nhận Anh T1 chị N1 ở tại đất này từ tháng 8/1998 đến nay. Năm 2001, đất này được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho “hộ ông Đinh Huy T1”. Năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện HH lại cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất này vẫn cấp cho “Hộ ông Đinh Huy T1”. Ủy ban nhân dân huyện HH khẳng định việc cấp đất này cho “Hộ ông Đinh Huy T1 là đúng quy định của pháp luật”. Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi “Hộ ông Đinh Huy T1” gồm những ai; tại phiên tòa phúc thẩm Chị Diễm Thị N1 và Anh Đinh Huy T1 khai có sự mâu thuẫn về nguồn gốc tạo lập tài sản nhà đất này do vậy chưa có căn cứ xác định tài sản quyền sử dụng 232,9m² tại thôn TL, xã HL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang này là tài sản riêng của Anh Đinh Huy T1 như quyết định của Bản án sơ thẩm. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm Chị Diễm Thị N1 yêu cầu và cháu Đinh Thị Ngọc L3 sinh 25/5/1998 (có đơn) đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trích chia công sức đóng góp vào việc phát triển tài sản chung của Anh T1 và chị N1. Do Tòa án cấp sơ thẩm không đưa cháu Đinh Thị Ngọc L3 sinh 25/5/1998 là con Anh T1, chị N1 đã trưởng thành trên 18 tuổi vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đây là vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng của Tòa án cấp sơ thẩm làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi của đương sự trong vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được vi phạm này của Tòa án cấp sơ thẩm do vậy, cần chấp nhận kháng cáo này của Chị Diễm Thị N1, chấp nhận kháng cáo của Anh Đinh Huy T1, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, hủy Bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung của Anh Đinh Huy T1 và Chị Diễm Thị N1, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại về việc chia tài sản chung của Anh Đinh Huy T1 và Chị Diễm Thị N1 đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Bản án sơ thẩm còn có thiếu sót trong việc xác định các khoản nợ chung của Anh T1 và chị N1, số tiền Anh T1 đã trả cho chị Diễm Thị P3 (chị gái chị N1) không được Tòa án cấp sơ thẩm trừ vào tổng số tài sản Anh T1 được chia...làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cần thiết hủy phần giải quyết chia công nợ chung vợ chồng giữa Anh Đinh Huy T1 và Chị Diễm Thị N1 để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Do hủy Bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung giữa Anh Đinh Huy T1 và Chị Diễm Thị N1, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên cần thiết hủy phần quyết định các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí của Bản án sơ thẩm. Chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm sẽ được giải quyết

và quyết định lại trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của Chị Diêm Thị N1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử lại về phần giao con chung của vợ chồng, chị đề nghị được nuôi cả các con chung chưa trưởng thành là cháu Đinh Thị Tú P1 sinh ngày 16/3/2003, Đinh Thị Mai A1 sinh 21/8/2004 và Đinh Đại D2 sinh 24/11/2013 buộc Anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 600.000đ cho đến khi các con chung trưởng thành với lý do từ trước tới nay kể cả thời kỳ chị và Anh T1 xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân các con chị vẫn ăn ở sinh hoạt cùng chị, Anh T1 không quan tâm chăm sóc đến con, cháu Đinh Đại D2 còn quá nhỏ cần sự chăm sóc của chị thấy:

Do Anh T1 và chị N1 có 04 con chung, con cả là cháu Đinh Thị Ngọc L3 sinh 25/5/1998 đã trưởng thành trên 18 tuổi còn lại các cháu Đinh Thị Tú P1 sinh ngày 16/3/2003, Đinh Thị Mai A1 sinh 21/8/2004 và cháu Đinh Đại D2 sinh ngày 24/11/2013. Căn cứ khả năng, điều kiện thực tế của các đương sự về việc đảm bảo khả năng nuôi con chung của Anh T1 và chị N1; căn cứ vào điều kiện đảm bảo sự phát triển bình thường của các con chung sau ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho Anh Đinh Huy T1 nuôi cháu Đinh Đại D2, Chị Diêm Thị N1 nuôi cháu Đinh Thị Tú P1 và cháu Đinh Thị Mai A1 là có căn cứ, buộc Anh Đinh Huy T1 cấp dưỡng cho Chị Diêm Thị N1 nuôi con chung 600.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Chị Diêm Thị N1 về nội dung này.

[5] Do hủy một phần Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chi phí tố tụng và án phí chia tài sản chung giữa các đương sự được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bởi các lẽ trên

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Chị Diêm Thị N1; chấp nhận kháng cáo của Anh Đinh Huy T1; chấp nhận Kháng nghị số 17/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang:

Căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147, Điều 148; Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận Anh Đinh Huy T1 và Chị Diêm Thị N1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao Chị Diêm Thị N1 trực tiếp nuôi Đinh Thị Tú P1 sinh ngày 16/3/2003, Đinh Thị Mai A1 sinh 21/8/2004, Anh Đinh Huy T1 trực tiếp nuôi Đinh Đại D2 sinh 24/11/2013 Anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Đinh Thị Mai A1 cùng chị N1 mỗi tháng 600.000đ cho đến khi Đinh Thị Mai A1 đủ 18 tuổi. Anh T1, chị N1 được quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở Anh T1, chị N1 thực hiện quyền này.

3. Hủy toàn bộ các quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm về việc quyết định phân chia tài sản chung của Anh Đinh Huy T1 và Chị Diêm Thị N1; quyết định nghĩa vụ trả nợ của Anh Đinh Huy T1 và Chị Diêm Thị N1; quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm chia tài sản chung của các đương sự. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện HH giải quyết lại các tranh chấp này của đương sự trong vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Đinh Huy T1 phải chịu 200.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 3.200.000 đồng Anh T1 đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu số AA/2012/03133 ngày 07/10/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

- Án phí chia tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm được quyết định tại khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đinh Huy T1 và Chị Diêm Thị N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Anh Đinh Huy T1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0001780 ngày 23/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả Chị Diêm Thị N1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0001782 ngày 23/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện HH;
- Chi cục THADS huyện HH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Như Hiền